

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Ngày 31/03/2025	49,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	10.1%	14.3%

DT thuần Q1/25
2,855
tỷ VNĐ
QoQ: ▼873 -23.4%
YoY: ▲ 216 8.2%

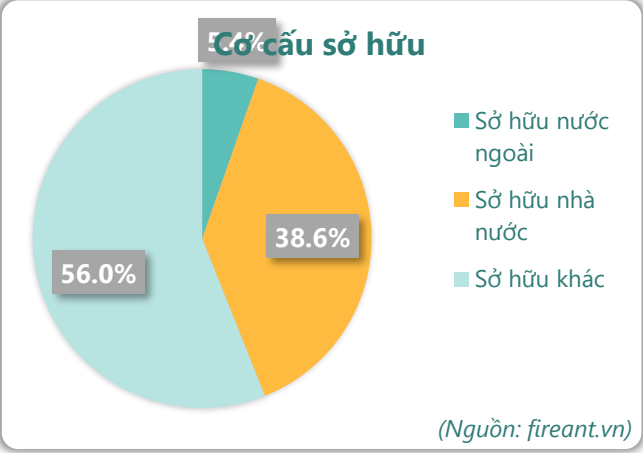
LN thuần Q1/25
415
tỷ VNĐ
QoQ: ▼267 -39.1%
YoY: ▲ 60.0 17.0%

LN sau thuế Q1/25
299
tỷ VNĐ
QoQ: ▼248 -45.4%
YoY: ▲ 62.0 26.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
16.7%
YoY: +/-▼ 4.6%

ROE (TTM) Q1/25
12.2%
YoY: +/-▲ 0.8%

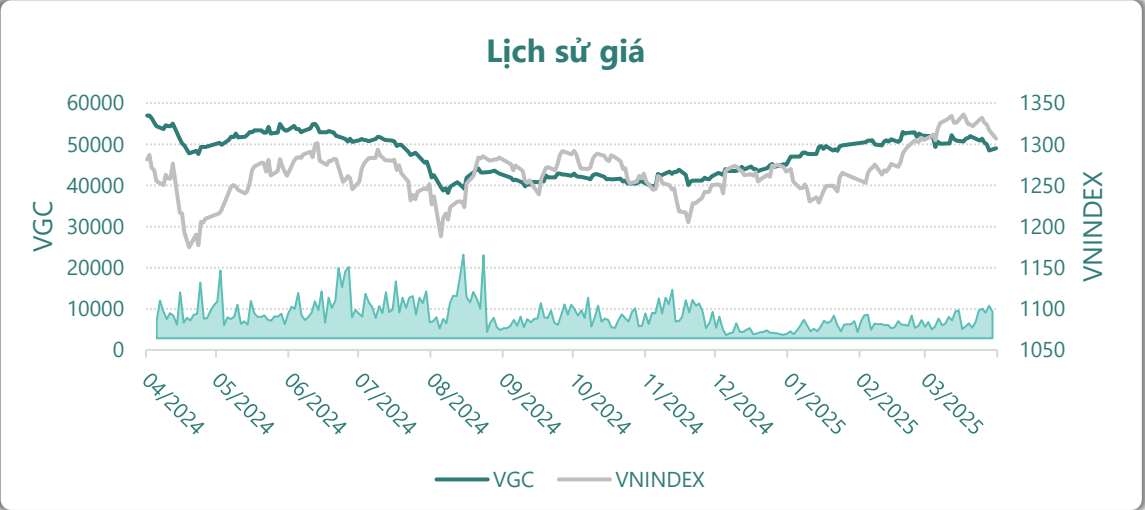
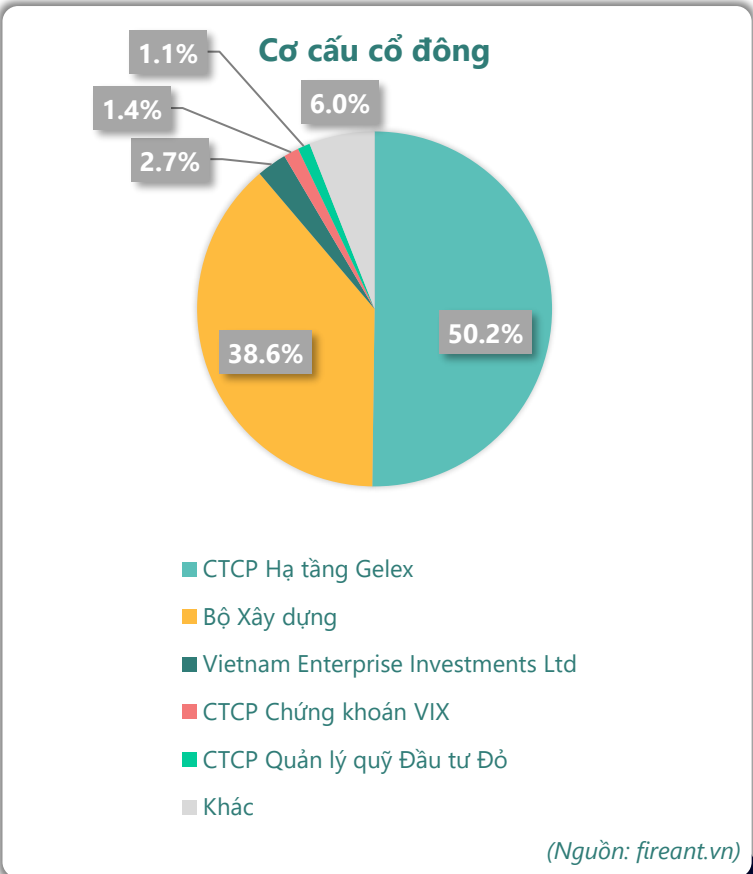
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,151 - 56,984
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,969
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,203,490
Sở hữu nước ngoài	5.4%
Beta	1.29
EPS	2,720
P/E	18.0



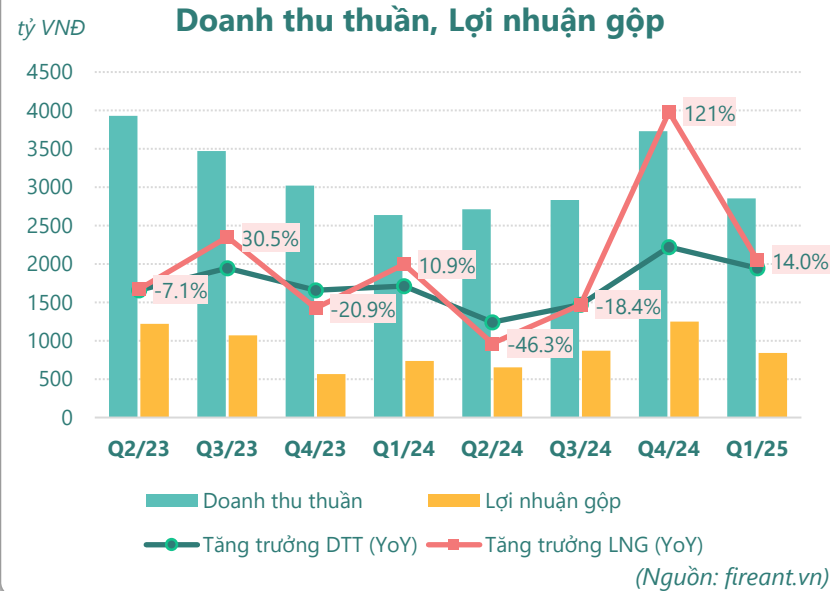
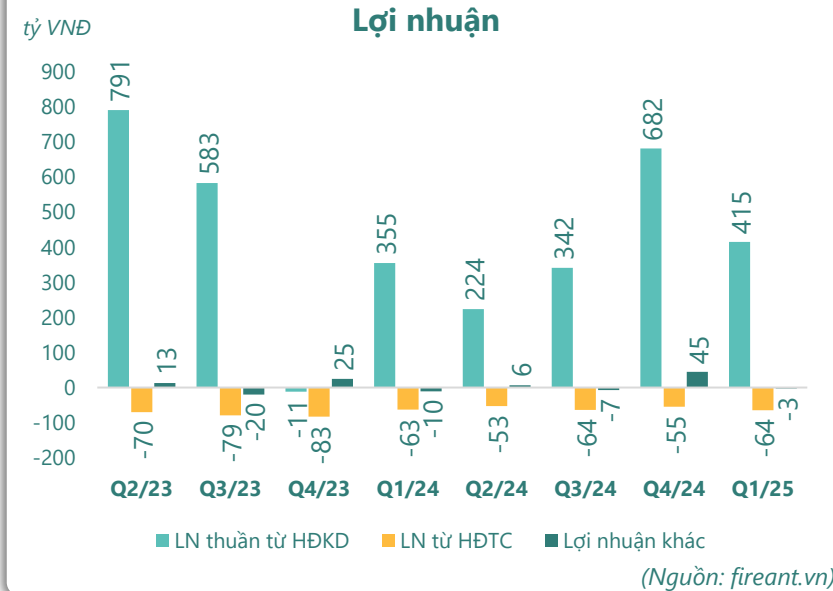
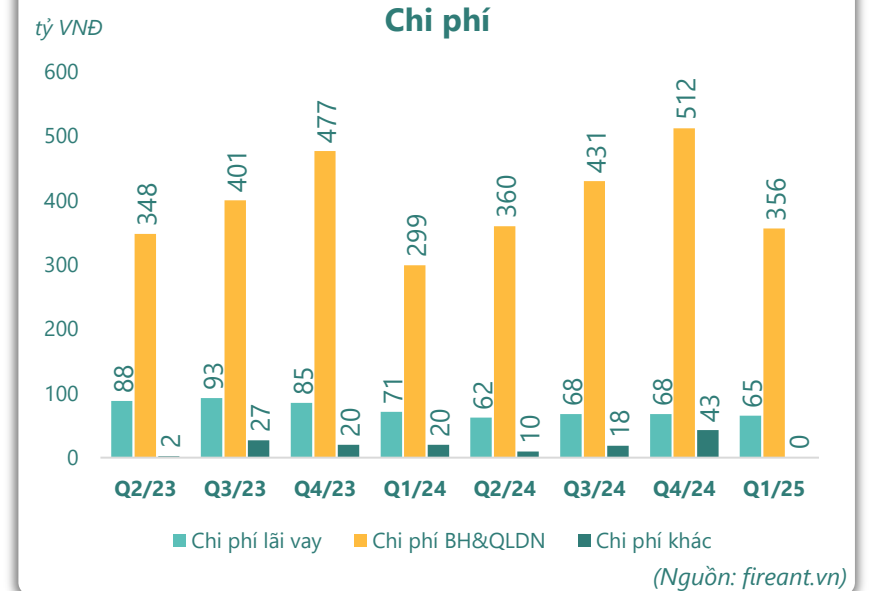
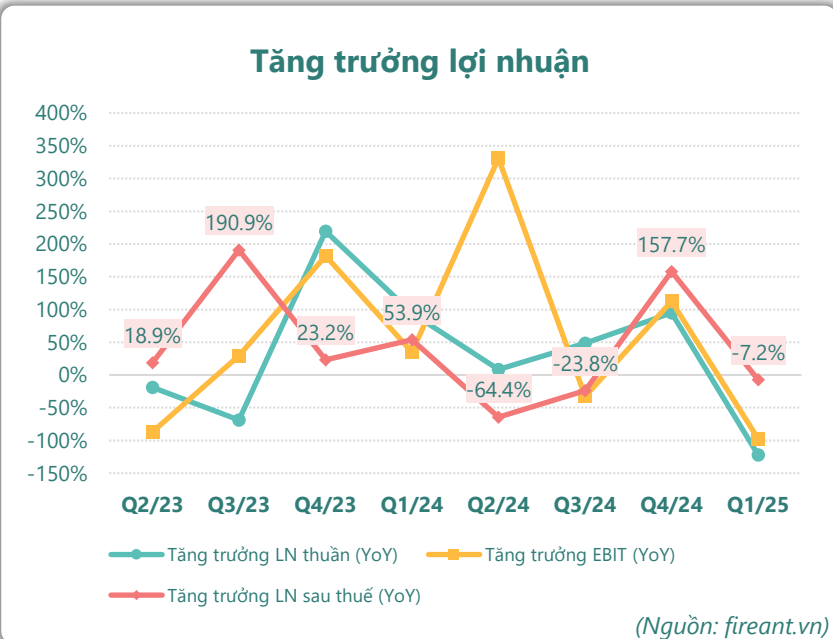
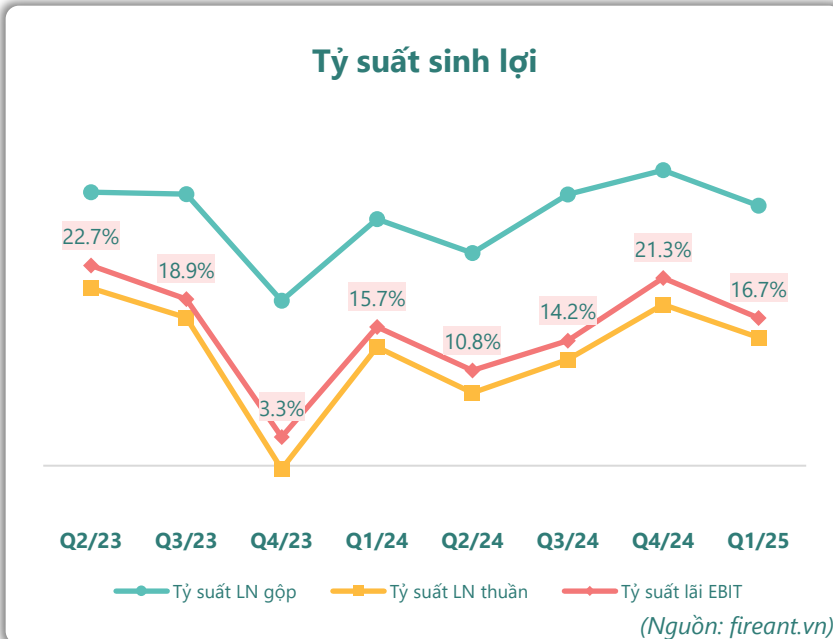
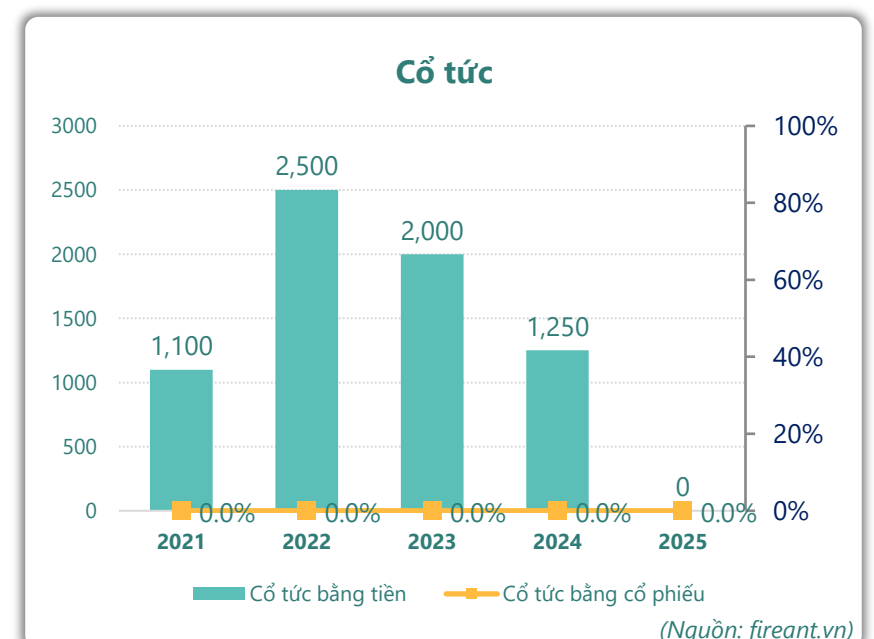
DT thuần 2024
11,906
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,288 -9.8%

LN thuần 2024
1,602
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 0.5%

LN sau thuế 2024
1,188
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0 2.2%

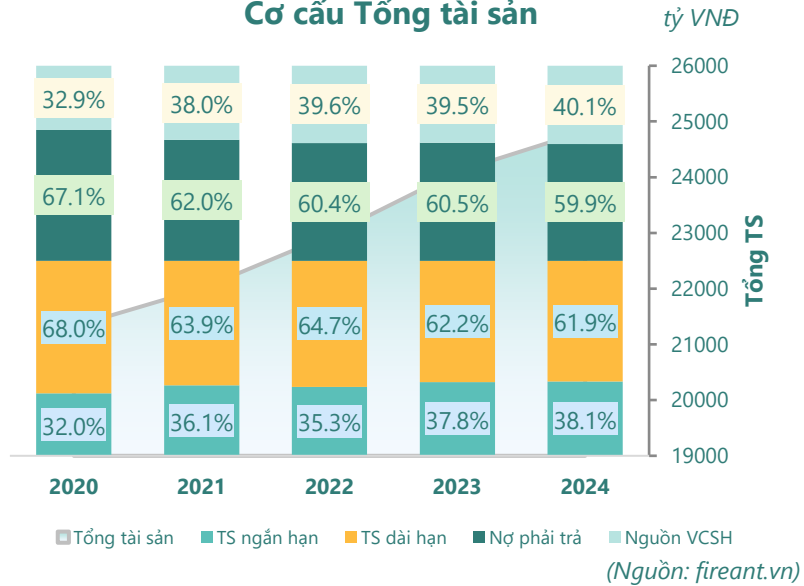


KẾT QUẢ KINH DOANH

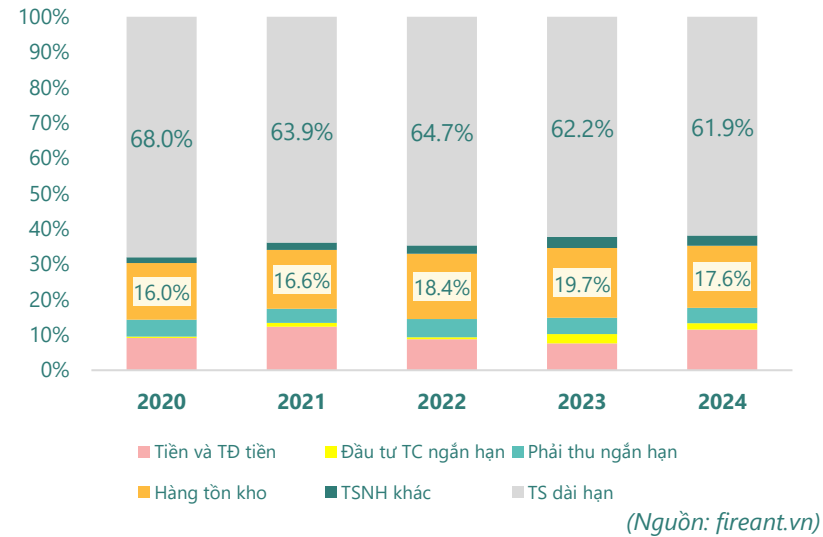


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

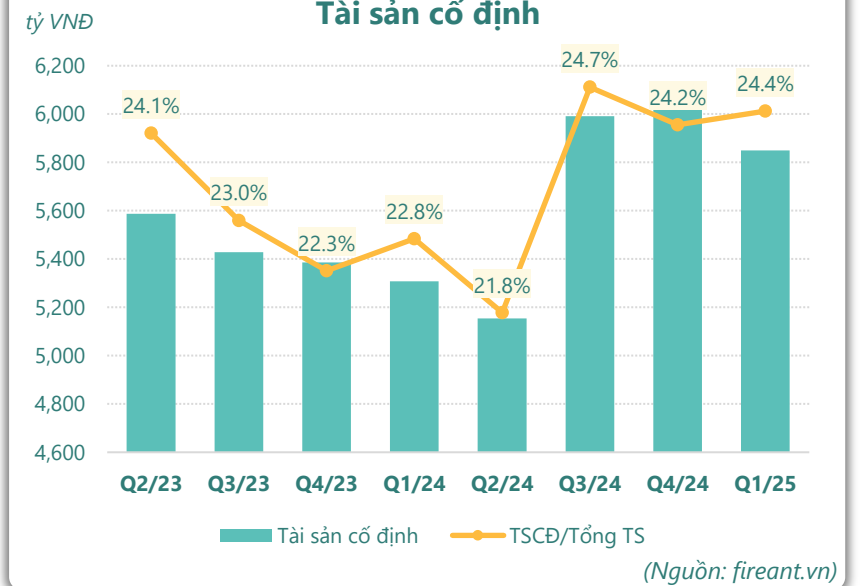
Cơ cấu Tổng tài sản



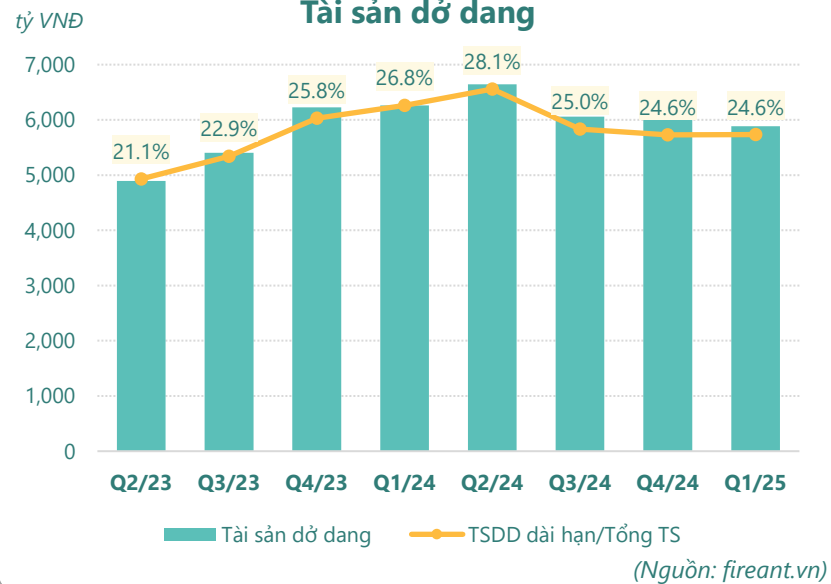
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



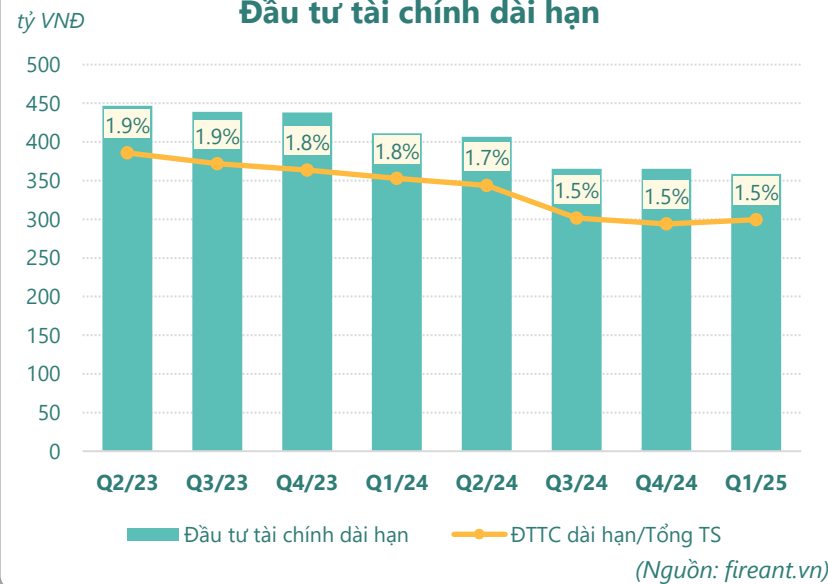
Tài sản cố định



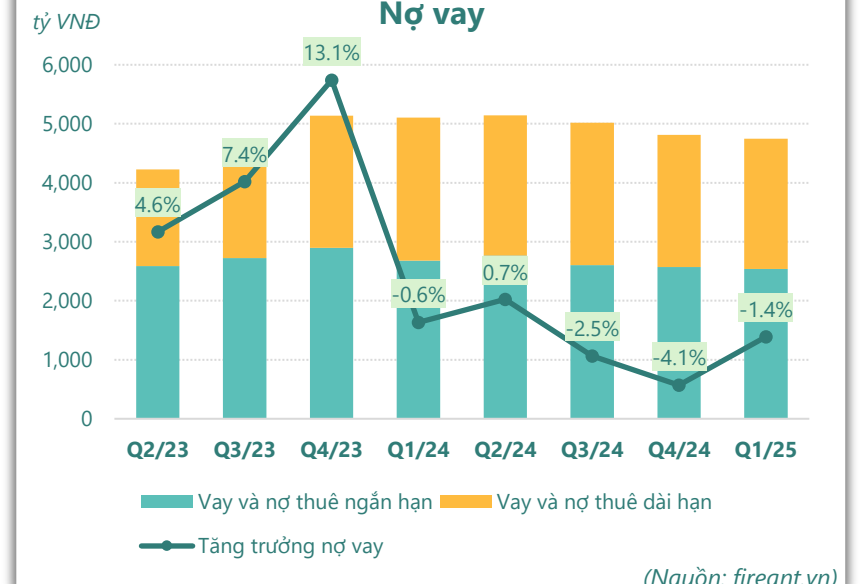
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn

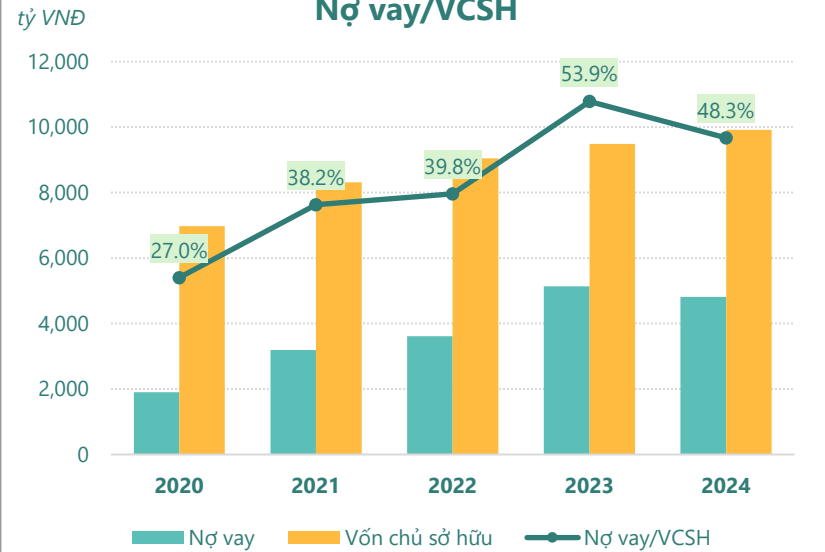


Nợ vay

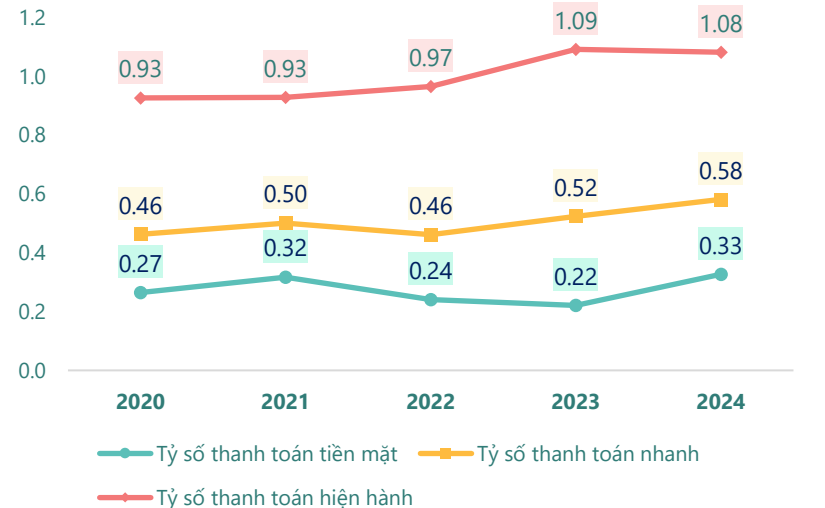


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

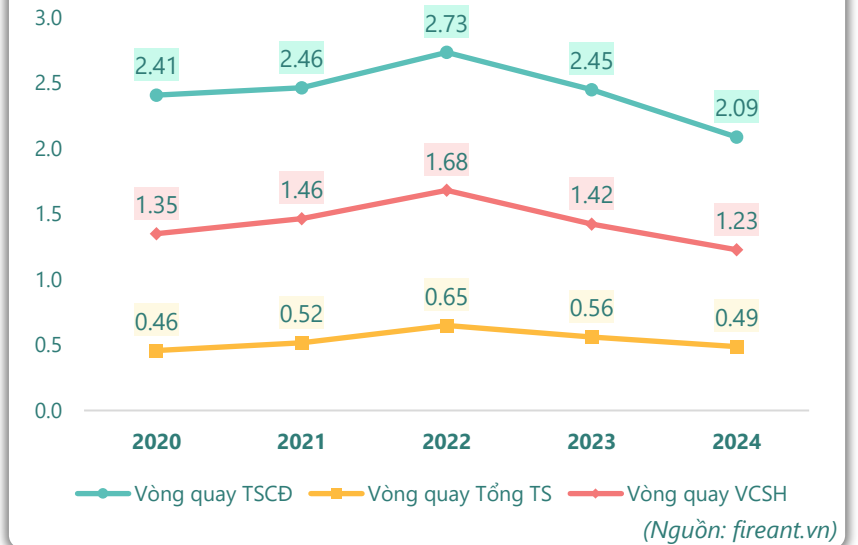
Nợ vay/VCSSH



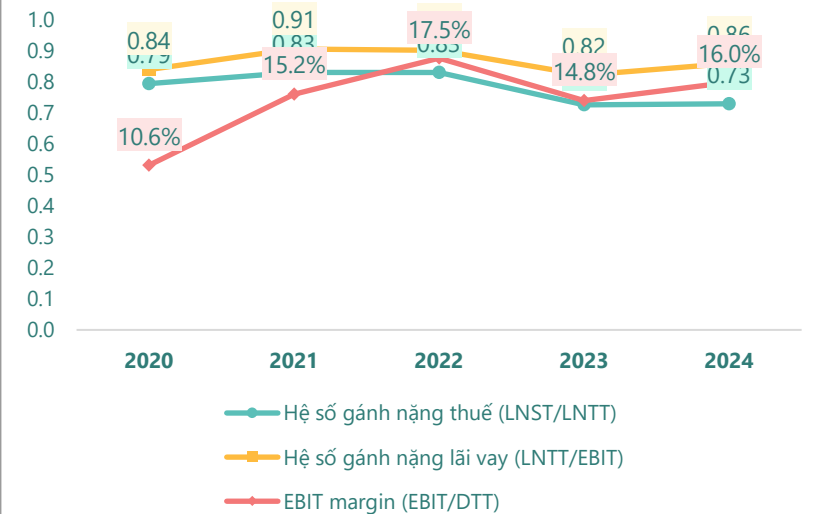
Chỉ số thanh khoản



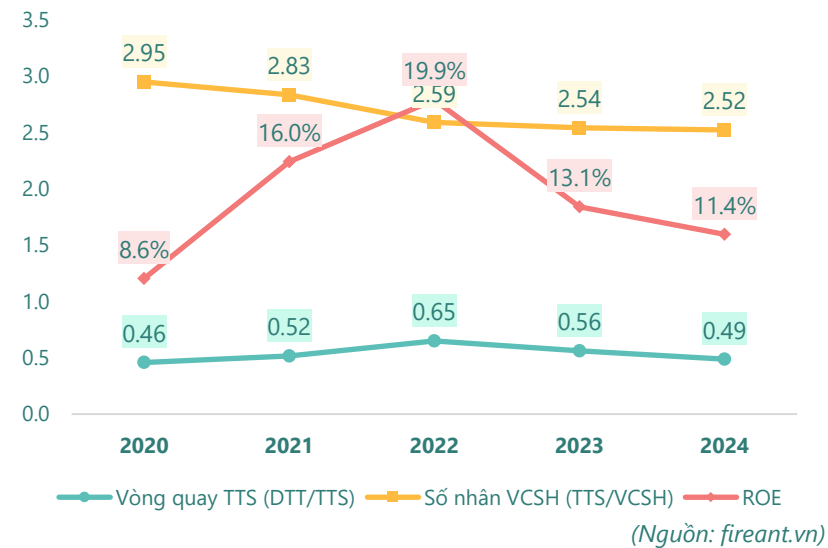
Vòng quay tài sản



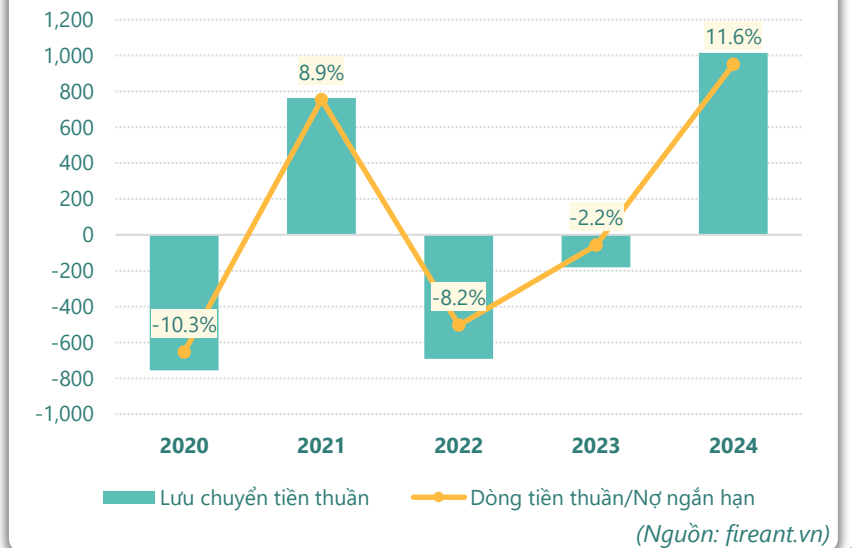
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,855	2,639	8.2%	11,906	13,194	-9.8%
Giá vốn hàng bán	2,013	1,901	5.9%	8,389	9,675	-13.3%
Lợi nhuận gộp	842	738	14.1%	3,517	3,519	-0.1%
Doanh thu HĐTC	23.8	22.7	4.7%	75.8	60.5	25.2%
Chi phí TC	88.2	85.6	3.1%	310	381	-18.5%
Chi phí lãi vay	65.3	71.1	-8.2%	269	348	-22.8%
LN trong công ty LKLD	-5.39	-21.2	74.6%	-74.8	-36.4	-105%
Chi phí bán hàng	173	158	9.8%	862	812	6.1%
Chi phí QLDN	183	141	29.8%	744	756	-1.5%
LN thuần từ HĐKD	415	355	17.0%	1,602	1,594	0.5%
Lợi nhuận khác	-2.57	-10.4	75.3%	28.7	7.96	261%
LN trước thuế	413	344	20.0%	1,630	1,602	1.8%
Lợi nhuận sau thuế	299	237	26.0%	1,188	1,162	2.2%
LNST của CĐ cty mẹ	321	206	55.7%	1,105	1,218	-9.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,151	37.6	522	1,274	2,649	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,138	-715	-454	-520	-618	-449
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	230	-29.4	-66.7	-130	-930	-67.2
Tiền đầu kỳ	1,593	1,842	1,134	1,136	1,759	2,860
Lưu chuyển tiền thuần	244	-707	0.72	624	1,101	-542
Ảnh hưởng tỷ giá	5.02	-0.89	2.14	-1.14	0.24	-0.20
Tiền cuối kỳ	1,842	1,134	1,136	1,759	2,861	2,318

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,963	24,827	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	8,912	9,464	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	2,318	2,860	-19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	433	-69.6%
Phải thu ngắn hạn	1,122	1,081	3.8%
Hàng tồn kho	4,600	4,376	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	741	714	3.8%
Tài sản dài hạn	15,050	15,363	-2.0%
Phải thu dài hạn	282	279	1.1%
Tài sản cố định	5,850	6,021	-2.8%
Bất động sản đầu tư	2,006	1,914	4.8%
Tài sản dở dang	5,886	6,094	-3.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	359	365	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	668	690	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,713	14,874	-7.8%
Nợ ngắn hạn	7,699	8,746	-12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,538	2,572	-1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,599	1,754	-8.8%
Nợ dài hạn	6,014	6,128	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,208	2,240	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,250	9,953	3.0%
Vốn chủ sở hữu	10,216	9,918	3.0%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	34.0	34.8	-2.2%

(Nguồn: fireant.vn)

